**Ngày soạn: ....../...../.....**

**Ngày dạy: ....../...../......**

**TIẾT...... THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG**

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức**

- HS củng cố tri thức về từ ngữ địa phương.

- Phân tích được tác dụng của việc sử dụng từ ngữ địa phương trong từng trường hợp cụ thể, biết dùng từ ngữ địa phương trong nói và viết.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực riêng biệt**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến bài thực hành.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận, hoàn thành các bài tập

- Năng lực tiếp thu tri thức tiếng việt để hoàn thành các bài tập, vận dụng thực tiễn.

**3. Phẩm chất**

- Thái độ học tập nghiêm túc.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của GV**

- KHBD

- Phiếu bài tập

- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà.

**2. Chuẩn bị của HS:** SGK, SBT Ngữ văn 8, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi, v.v…

**III. Tiến trình dạy học**

**Hoạt động 1: Khởi động**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**  - GV trình chiếu ảnh: hạt ngô, bát ăn cơm, túi bóng, cái muôi, xe máy, xe khách...  ? Yêu cầu HS gọi tên các đồ vật có trong từng bức ảnh.  ? Ngoài những những tên mà bạn vừa kể thì các em có biết những vật này có tên nào khác không?  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, dẫn vào bài | ngô là bắp, bát là chén, lạc là xe đậu phộng, cái muôi là cái v, tào phớ và đậu hũ, xe khách là xe đò (theo cách nói của người miền Nam). |

**Hoạt động 2: Củng cố kiến thức**

**a. Mục tiêu:**  HS củng cố lại kiến thức đã học từ lớp 7 về từ ngữ địa phương, mối quan hệ giữa từ ngữ địa phương - từ toàn dân và cách sử dụng từ địa phương.

**b. Nội dung:** HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**  + Trình bày hiểu biết của em về từ ngữ địa phương? Lấy ví dụ minh họa.  + Theo em, việc sử dụng từ ngữ địa phương cần lưu ý những điều gì?  + Có nên lạm dụng từ ngữ địa phương không? Vì sao?  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận theo bàn – nhóm đôi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  GV mở rộng nội dung bằng một truyện cười:  “Anh thanh niên đi vào cổng nhà kia, thấy con chó xồ ra sủa, nhe răng dữ tợn, nên hoảng sợ thụt lùi; chủ nhà thấy vậy bèn chạy ra vừa cười vừa nói:  - Con chó không có răng mô!  - Cháu thấy nó nhe nguyên cả hai hàm răng, mà bà lại bảo nó không có răng!”.  **Câu hỏi**: Tại sao anh thanh niên lại hiểu sai lời của người chủ nhà?  ***🡪 răng mô***  ***= sao đâu*** | **I. Củng cố kiến thức**  **1. Khái niệm**  - Khác với từ ngữ toàn dân, từ ngữ địa phương là từ ngữ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định.  **2. Cách sử dụng từ địa phương.**  - Việc sử dụng từ ngữ địa phương phải phù hợp với tình huống giao tiếp.  - Không nên lạm dụng từ ngữ địa phương. Cần tìm hiểu các từ ngữ toàn dân có nghĩa tương ứng để sử dụng khi cần thiết.  - Trong thơ văn tác giả có thể sử dụng từ ngữ địa phương để tô đậm màu sắc địa phương của nhân vật hoặc thời kì lịch sử nhất định |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng những tri thức đã biết để giải các bài tập về từ ngữ địa phương.

**b. Nội dung:** Sử dụng sgk, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập 1,2,3  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ theo nhóm đôi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS hoàn thành bài tập, đại diện trình bày  - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  + Bài 1: yêu cầu nhận biết đầu là từ ngữ địa phương; tác dụng của việc dùng từ ngữ địa phương trong từng trường hợp cụ thể. Yêu cầu trước là điểu kiện để thực hiện yêu cầu sau.  + Bài 2: Trong giao tiếp, không phải bao giờ việc sử dụng từ ngữ địa phương cũng cần thiết. Những trường hợp nêu ở bài tập 2 cho ta hiểu rằng, có những khi dùng từ ngữ địa phương được xem là phù hợp; ngược lại, có những lúc cần tránh dùng từ ngữ địa phương.  + Bài 3: Khi nói hoặc viết, rất cần cân nhắc việc dùng từ ngũ địa phương. Có những trường hợp giao tiếp, dùng tù' ngữ địa phương được xem là không phù hợp. | **Bài tập 1**  **a***. Vô* là từ địa phương (có nghĩa là *vào).* Dùng từ *vô* theo cách của người xứ Nghệ gợi được sự thân mật, gần gũi.  **b***. Ni* là từ địa phương được dùng trong câu ở bài *Thăm ỉúa* (Trần Hũu Thung). *Bờ ni* nghĩa là *bờ này* (theo cách nói cùa người xứ Nghệ và một số địa phương khác ở miển Trung). Đưa lời nói thường ngày, mộc mạc vào thơ, tác giả sáng tạo được hình ảnh thơ chân thực, sinh động.  **c.** *Chừ* (có nghĩa là *bây giờ)* là từ địa phương vùng Thừa Thiên Huế. Trong bài thơ có nhan đề *Huế tháng Tám, chừ* là một từ địa phương được Tố Hữu sử dụng rất đắt, làm nổi bật cảm xúc tự hào, vui sướng của con người vùng đất cố đô trong ngày cách mạng thành công.  **d.** Trong câu văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường, *chi* là từ địa phương (có nghĩa là *đâu,* *gì).* Từ này có âm điệu nhẹ nhàng, mang sắc thái lời ăn tiếng nói của người xứ Huế.  **e.** *Má* (mẹ) và *tánh* (tính) là hai từ địa phương được Nguyễn Ngọc Tư sử dụng trong VB *Trở gió.* Viết về cuộc sống, sinh hoạt của người dân Nam Bộ, trong trường hợp cụ thể này, chỉ có dùng từ địa phương, tác giả mới phản ánh đời sống một cách chân thực, thể hiện được bản sắc của một vùng đất.  **Bài tập 2**  **a**. Việc sử dụng từ địa phương trong các văn bản hành chính là không hợp lý mà phải sử dụng từ ngữ toàn dân nên thay "giồng" thành "trồng".  **b.** Việc sử dụng từ địa phương trong văn học có thể được sử dụng để làm rõ khung cảnh của từng vùng miền qua các sáng tác của thi sĩ.  **c.** Việc sử dụng từ địa phương trong văn học có thể được sử dụng để làm rõ khung cảnh của từng vùng miền qua các sáng tác của thi sĩ.  **d.** Việc sử dụng từ địa phương trong các văn bản hành chính là không hợp lý mà phải sử dụng từ ngữ toàn dân nên thay "tui" thành "tôi".  **Bài tập 3**  - Trường hợp cần tránh: a, c, e  - **Lí do:** Cần tránh sử dụng từ ngữ địa phương trong ba trường hợp trên vì đây đều là ba trường hợp cần dùng từ ngữ toàn dân để tất cả mọi đối tượng đều có thể hiểu nội dung của bài phát biểu/ biên bản/ bài thuyết minh. Việc sử dụng từ ngữ địa phương có thể gây khó hiểu cho đối tượng tiếp nhận, góp phần làm giảm hiệu quả của bài phát biểu/ biên bản/ bài thuyết minh. |

**Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

**b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

***- GV tổ chức cuộc thi THỬ THÁCH TÌM TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG***  và nêu từ ngữ toàn dân tương ứng trong bài thơ sau:

*Cái gầu thì bảo cái đài*

*Ra sân thì bảo ra ngoài cái cươi*

*Chộ tức là thấy em ơi*

*Trụng là nhúng đấy đừng cười nghe em*

*Thích chi thì bảo là sèm*

*Nghe ai bảo đọi thì đem bát vào*

*Cá quả gọi là cá tràu*

*Vo trốc là bảo gội đầu đấy em…*

*Nghe em giọng Bắc êm êm*

*Bà con hàng xóm đến xem chật nhà*

*Răng chưa sang nhởi nhà choa*

*Bà o đã nhất con ga trong truồng*

*Em cười bối rối mà thương*

*Thương em một lại trăm đường thương quê*

*Gió lào thổi rạc bờ tre*

*Chỉ nghe giọng nói đã nghe nhọc nhằn*

*Chắt từ đá sỏi đất cằn*

*Nên yêu thương mới sâu đằm đó em*

(Báo văn nghệ, số 28/2006)

Các từ ngữ địa phương trong bài thơ: đài, cươi, chộ, trụng, chi, sèm, đọi, cá tràu, vo trốc, răng, nhởi, choa, o, ga, truồng.

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

**Rút kinh nghiệm**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………